TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT N
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP DẦU KHÍ SÀI GÒN

Mẫu số B01-DN
Ban hành theo QĐ Số: 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

VĂN PHÒNG CÔNG TY + CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đvt: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 30/06/2011	SỐ ĐẦU KỲ 1/4/2011
1	2	3	3	4
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**845.549.296.997**	**856.211.905.483**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**41.526.868.450**	**100.387.804.811**
1. Tiền { TK (111 + 112 + 113) }	111		36.526.868.450	29.387.804.811
2. Các khoản tương đương tiền (TK 121)	112		5.000.000.000	71.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn (TK 121;128)	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**V.03**	**406.833.318.226**	**406.020.764.472**
1. Phải thu khách hàng (TK 131)	131		148.457.714.596	142.666.315.541
2. Trả trước cho người bán (TK 331)	132		155.112.416.986	94.486.404.667
3. Phải thu nội bộ (TK 136)	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		76.737.858.702	142.038.024.413
5 . Các khoản phải thu khác (TK 1385;1388;334;338)	135		26.525.327.942	26.830.019.851
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.04**	**366.910.908.640**	**323.188.794.874**
1. Hàng tồn kho (TK 151;152;153;154;155;156;157)	141		366.910.908.640	323.188.794.874
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V . Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**V.05**	**30.278.201.681**	**26.614.541.326**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn TK 1421;1422)	151		2.711.998.447	2.106.265.473
2. Thuế GTGT được khấu trừ (TK 133)	152	V.06	53.557.227	7.532.328.081
2. Các khoản thuế phải thu (TK 333)	154		-	57.587.389
3. Tài sản ngắn hạn khác (TK 1381;141;144)	158	V.07	27.512.646.007	16.918.360.383
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**392.222.350.849**	**215.521.720.948**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1 . Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở Đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4, Phải thu dài hạn khác (TK 138;244;338)	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 30/06/2011	SỐ ĐẦU KỲ 1/4/2011
1	2	3	3	3
II. Tài sản cố định	**220**		**33.189.047.874**	**30.600.315.343**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	30.696.942.626	29.657.364.439
- Nguyên giá (TK 211)	222		42.802.985.717	40.095.074.946
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*) (TK 2141)	223		(12.106.043.091)	(10.437.710.507)
2 . Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
- Nguyên giá (TK 212)	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*) (2142)	226			
3 . Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.237.378.368	48.145.709
- Nguyên giá (TK 213)	228		1.320.574.325	119.825.125
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*) (Tk 2143)	229		(83.195.957)	(71.679.416)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)	230	V.13	1.254.726.880	894.805.195
III . Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	**40.173.128.733**	**41.126.258.940**
- Nguyên giá	241		45.750.250.000	45.750.250.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		(5.577.121.267)	(4.623.991.060)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.08**	**262.399.149.661**	**98.196.999.458**
1. Đầu tư vào công ty con (TK 221)	251		190.746.149.661	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (TK 222;223)	252			50.846.999.458
3. Đầu tư dài hạn khác (TK 228)	258		71.653.000.000	47.350.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn (*)	259			
V . Tài sản dài hạn khác	**260**		**56.461.024.581**	**45.598.147.207**
1. Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)	261	V.14	51.877.024.581	41.014.147.207
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
4. Tài sản dài hạn khác	268		4.584.000.000	4.584.000.000
VI. Lợi thế thương mại	**269**			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.237.771.647.846**	**1.071.733.626.431**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 30/06/2011	SỐ ĐẦU KỲ 1/4/2011
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**873.795.297.605**	**689.819.036.738**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**V.15**	**777.652.513.916**	**588.675.234.636**
1. Vay và nợ ngắn hạn (TK 311;315)	311		188.251.185.635	161.582.421.082
2. Phải trả người bán (TK 331)	312		229.990.918.278	193.617.225.152
3. Người mua trả tiền trước (TK 131)	313		67.329.001.456	130.088.507.837
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333)	314		1.172.981.201	2.706.667.247
5. Phải trả công nhân viên, người lao động (TK 334)	315		10.136.442.258	5.678.863.922
6. Chi phí phải trả (TK 335)	316		44.475.151.222	27.068.386.797
7. Phải trả nội bộ (TK 336)	317			
- Phải trả nội bộ khác				
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 30/06/2011	SỐ ĐẦU KỲ 1/4/2011
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 138;338;344;451;14	319		231.443.699.463	62.988.728.196
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		3.956.194.285	3.956.194.285
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		896.940.118	988.240.118
II. Nợ dài hạn	**330**	**V.16**	**96.142.783.689**	**101.143.802.102**
1. Phải trả dài hạn người bán (TK 331)	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		2.691.374.749	2.691.374.749
4. Vay và nợ dài hạn (TK 341; 342)	334		74.142.897.536	41.305.923.721
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		673.226.222	597.572.711
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện (TK 3387)	338		18.635.285.182	56.548.930.921
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (TK 356)	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**363.976.350.241**	**381.914.589.693**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.17**	**363.976.350.241**	**381.914.589.693**
1. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu (TK 411)	411		350.000.000.000	350.000.000.000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.Vốn khác của Chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412)	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK 413)	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển (TK 414)	417		1.793.099.617	1.793.099.617
8. Quỹ dự phòng tài chính (TK 415)	418		1.983.786.345	1.983.786.345
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối (TK 421)	420		10.199.464.279	28.137.703.731
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (TK 417)	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	**V.18**	-	-
1. Nguồn kinh phí (TK 461)	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ:	**439**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**1.237.771.647.846**	**1.071.733.626.431**
			-	-

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 30/06/2011	SỐ ĐẦU KỲ 1/4/2011
1.Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)				
6. Ngoại tệ các loại (EUR)				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

TP HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2011

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Võ Phạm Như Nguyệt	*Lương Thị Mai Hương*	*Phan Chí Trung*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP DẦU KHÍ SÀI GÒN

Mẫu số B02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VĂN PHÒNG CÔNG TY + CHI NHÁNH HÀ NỘI

Quý II Năm 2011

ĐVT: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	221.901.094.432	363.123.353.504
2	Các khoản giảm trừ	02			
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		221.901.094.432	363.123.353.504
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.21	206.896.581.775	331.483.442.513
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.004.512.657	31.639.910.991
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	1.527.048.155	1.090.191.573
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.23	3.553.893.281	2.530.470.784
	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		*3.553.893.281*	*2.530.470.784*
8	Chi phí bán hàng	24	VI.24		264.602.182
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	8.885.746.599	14.762.771.417
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.091.920.932	15.172.258.181
11	Thu nhập khác	31	VI.26	234.158.744	8.495.408.340
12	Chi phí khác	32	VI.27	195.848.945	8.988.481.132
13	Lợi nhuận khác	40		38.309.799	(493.072.792)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.130.230.731	14.679.185.389
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.27	1.068.470.183	5.179.841.151
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.27		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.061.760.548	9.499.344.238
17.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số		V. 18		
17.2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ				
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

TP.HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2011

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Võ Phạm Như Nguyệt	*Lương Thị Mai Hương*	*Phan Chí Trung*

S.Đ.K.K.D: 0305858385 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP DẦU KHÍ SÀI GÒN QUẬN 3 TP HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP DẦU KHÍ SÀI GÒN

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CÔNG TY MẸ

Quý II Năm 2011

ĐVT: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	221,901,094,432	363,123,353,504	372,286,957,718	399,175,754,682
2	Các khoản giảm trừ	02					
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		221,901,094,432	363,123,353,504	372,286,957,718	399,175,754,682
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.21	206,896,581,775	331,483,442,513	330,002,007,327	365,830,804,547
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15,004,512,657	31,639,910,991	42,284,950,391	33,344,950,135
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	1,527,048,155	1,090,191,573	3,095,609,889	1,636,843,564
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.23	3,553,893,281	2,530,470,784	10,887,621,919	2,610,900,571
	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		*3,553,893,281*	*2,530,470,784*	*10,887,621,919*	*2,610,900,571*
8	Chi phí bán hàng	24	VI.24		264,602,182		264,602,182
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	8,885,746,599	14,762,771,417	22,261,847,538	15,989,649,912
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,091,920,932	15,172,258,181	12,231,090,823	16,116,641,034
11	Thu nhập khác	31	VI.26	234,158,744	8,495,408,340	349,759,217	8,495,409,953
12	Chi phí khác	32	VI.27	195,848,945	8,988,481,132	211,426,495	8,988,481,191

13	Lợi nhuận khác	40		38,309,799	(493,072,792)	138,332,722	(493,071,238)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4,130,230,731	14,679,185,389	12,369,423,545	15,623,569,796
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.27	1,068,470,183	5,179,841,151	3,169,268,387	5,337,335,406
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.27				
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3,061,760,548	9,499,344,238	9,200,155,158	10,286,234,390
17.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số	61	V. 18				
17.2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	62					
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

TP.HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2011

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Võ Phạm Như Nguyệt	*Lương Thị Mai Hương*	*Phan Chí Trung*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP DẦU KHÍ SÀI GÒN

Mẫu số B03-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**4.130.230.731**	**14.679.185.389**
2. Điều chỉnh các khoản khác		**4.667.993.579**	**3.273.544.546**
Khấu hao tài sản cố định	02	2.640.570.018	2.603.998.721
Các khoản dự phòng	03	-	(336.406.652)
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(80.429.787)
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(1.526.469.720)	(1.524.518.307)
Chi phí lãi vay	06	3.553.893.281	2.610.900.571
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**8.798.224.310**	**17.952.729.935**
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(78.592.214.470)	(112.433.758.608)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(43.722.113.766)	29.600.689.881
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	117.239.512.406	275.079.158.397
Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12	(11.468.610.348)	(3.206.057.343)
Tiền lãi vay đã trả	13	(3.553.893.281)	(2.610.900.571)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.701.154.192)	(311.112.097)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	77.239.046.121	82.581.077.426
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**63.238.796.780**	**286.651.827.020**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xdựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(3.893.664.653)	(47.620.826.687)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	(14.230.212)	(31.498.542.694)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các c.cụ nợ của đvị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(663.890.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.038.163.745	1.089.665.498
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(3.533.621.120)**	**(78.029.703.883)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	33.552.817.565	65.052.623.779
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(131.118.929.586)	(121.300.777.624)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21.000.000.000)	(5.782.927.776)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(118.566.112.021)**	**(62.031.081.621)**
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**(58.860.936.361)**	**146.591.041.516**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**100.387.804.811**	**33.388.660.768**
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**41.526.868.450**	**179.979.702.284**

Ngày 18 tháng 07 năm 2011.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Võ Phạm Như Nguyệt	Lương Thị Mai Hương	Phan Chí Trung

S.Đ.K.K.D: 0305858385 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP DẦU KHÍ SÀI GÒN - QUẬN 3 TP. HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/06/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn là Công ty cổ phần được đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0305858385, đăng ký lần đầu ngày 28/7/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 14/01/2010 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo hợp đồng sáp nhập doanh nghiệp số 873/HĐSN giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn và Công ty Cổ phần Xây lắp Incomex ngày 30 tháng 12 năm 2009 hai bên đồng ý việc sáp nhập Công ty cổ phần Xây lắp Incomex vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn kể từ ngày 01/01/2010.

Hoạt động

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất thùng, bể chứa, dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (không sản xuất, gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ, công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Kinh doanh bất động sản./.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể:

- Quyết định số 149/2001/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ - BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ - BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5);

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : VND

	30/06/2011	01/04/2011
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	734.201.995	6.378.135.000
Tiền gửi ngân hàng	35.792.666.455	23.009.669.811
Tiền gửi tại văn phòng Công ty	**35.140.538.086**	**22.521.914.882**

- Đầu Tư & Phát triển Bắc SG	*0*	*325.647.923*
- Đầu tư & Phát triển Hà Nội	*5.445.221.367*	*2.428.680.200*
- Ngân hàng Quân Đội	*11.733.600*	*54.118.554*
- Ngân hàng VIB	*9.605.876.078*	*690.733.117*
- Ngân hàng TM CP Nhà Hà Nội - CN Hà Nội		*0*
- NH Công Thương Chương Dương	*6.063.803*	*377.706.195*
- NH TMCP Liên Việt - CN TP.HCM	*56.528.050*	*18.227.317.760*
- NH TMCP Đại Dương - CN Sài Gòn	*10.424.029.774*	*297.120.805*
- NH TMCP Xăng Dầu Petrolimex	*2.388.402*	*81.991.155*
- NH TMCP Phát Triển Nhà	*21.398.568*	*38.599.173*
- NH TMCP Công Thương	9.567.298.444	
Tiền gửi tại Chi nhánh Hà Nội	**652.128.369**	**487.754.929**
- Ngân hàng BIDV- chi nhánh Hà Nội	*652.128.369*	*399.325.456*
- Ngân hàng Đông Nam Á, PGD Lạc Long Quân	*0*	*87.327.194*
- Ngân hàng Techcombank	*0*	*1.102.279*
Tiền gửi tại Trung tâm Cơ Điện		
- Ngân hàng BIDV- chi nhánh Hà Nội		
- Ngân hàng Đông Nam Á		
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	5.000.000.000	71.000.000.000
Cộng	**41.526.868.450**	**100.387.804.811**

02. Các khoản phải thu khác	**30/06/2011**	**01/04/2011**
Phải thu khác tại văn phòng Công ty	269.519.251	508.432.517
Phải thu khác tại chi nhánh Hà Nội	26.255.808.691	26.321.587.334
Phải thu khác tại Trung tâm Cơ Điện		
Cộng	**26.525.327.942**	**26.830.019.851**

03. Hàng tồn kho	**30/06/2011**	**01/04/2011**
Hàng mua đang đi đường	111.246.116	111.246.116
Nguyên liệu, vật liệu	596.388.821	451.287.781
Công cụ, dụng cụ	357.010.897.303	312.846.764.577
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.192.376.400	9.779.496.400
Hàng hoá	**366.910.908.640**	**323.188.794.874**
Cộng giá gốc hàng tồn kho		

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: 0 đồng.

* Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 0 đồng Việt Nam, giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 đồng.

* Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm ngày 31/03/2011 là 320.323.936.541 đồng.

04. Tài sản ngắn hạn khác	**30/06/2011**	**01/04/2011**
Tạm ứng tại Văn phòng	21.287.908.625	10.138.329.329
Tạm ứng tại Chi nhánh Hà Nội	6.041.297.382	6.171.881.054
Tạm ứng tại Trung tâm Cơ Điện		
Tiền ký quỹ tại Văn phòng công ty	154.440.000	579.150.000
Tiền ký quỹ tại Chi nhánh Hà Nội	29.000.000	29.000.000
Tiền ký quỹ tại Trung tâm cơ điện		
Cộng	**27.512.646.007**	**16.918.360.383**

05. Tài sản cố định hữu hình (chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo)

06. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	*Quyền sử dụng đất*	*Phần mềm kế toán*	*Cộng*
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	0	119.825.125	119.825.125
- Mua trong kỳ	1.200.749.200	0	1.200.749.200
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối năm	1.200.749.200	119.825.125	1.320.574.325
Giá trị hao mòn lũy kế	2.668.332	80.527.625	83.195.957
Số dư đầu kỳ	0	71.679.416	71.679.416
- Khấu hao trong kỳ	2.668.332	8.848.209	11.516541
- Tăng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối năm	2.668.332	80.527.625	83.195.957
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu kỳ	0	48.145.709	48.145.709
- Tại ngày cuối năm	1.198.080.868	39.297.500	1.237.378.368

07. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Nhà	45.750.250.000		0	45.750.250.000
Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Nhà	4.623.991.060	953.130.207	0	5.577.121.267
Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Nhà	41.126.258.940			40.173.128.733
Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0

08. Đầu tư vào công ty con	30/06/2011	01/04/2011
Công ty Cổ phần Đầu Tư Hải Đăng	190.746.149.661	0
Cộng	**190.746.149.661**	**0**

08. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	30/06/2011	01/04/2011
Công ty Cổ phần Đầu Tư Hải Đăng (*)	0	50.846.999.458
Cộng	**0**	**50.846.999.458**

09. Đầu tư dài hạn khác	30/06/2011	01/04/2011
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội Ngoại thất Dầu khí (*)	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang (**)	30.350.000.000	30.350.000.000
Góp vốn vào dự án Chung cư cao tầng và dịch vụ thương mại CT 10-11 Khu đô thị Văn Phú	34.303.000.000	10.000.000.000
Cộng	**71.653.000.000**	**47.350.000.000**

(*) Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thiết bị Nội Ngoại thất Dầu khí tương đương với 700.000 cổ phần chiếm 10.84% Vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Thiết bị Nội Ngoại thất Dầu khí.

(**) Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang tương đương với 3.035.000 cổ phần chiếm 10.12% Vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang.

10. Chi phí trả trước dài hạn	**30/06/2011**	**01/04/2011**
Giá trị công cụ, dụng cụ chưa phân bổ	51.877.024.581	41.014.147.207
Cộng	**51.877.024.581**	**41.014.147.207**

11. Vay và nợ ngắn hạn	**30/06/2011**	**01/04/2011**
Vay ngắn hạn tại Văn phòng Công ty	**184.064.355.635**	**134.152.243.261**
Ngân hàng Đầu tư Hà Nội	*24.150.739.508*	*18.318.148.454*
Ngân hàng Vietinbank	*25.005.944.372*	
Ngân hàng Oceanbank	*97.111.759.278*	*85.214.293.587*
Ngân hàng Phát triển nhà	*23.137.782.775*	*19.230.224.971*
Công ty cổ phần tài chính Dầu khí	*7.727.787.050*	*11.389.576.249*
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	*6.930.342.652*	
Vay ngắn hạn tại Chi nhánh Hà Nội	**686.830.000**	**22.180.177.821**
Ngân hàng Vietinbank Chương dương		*13.952.813.921*
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex		*8.227.363.900*
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.500.000.000	5.250.000.000
Cộng	**188.251.185.635**	**161.582.421.082**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**30/06/2011**	**01/04/2011**
Thuế giá trị gia tăng	9.893.470	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.068.470.184	2.701.154.193
Thuế thu nhập cá nhân	94.617.547	5.513.054
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	
Cộng	**1.172.981.201**	**2.706.667.247**

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bằng 25 % (Hai mươi lăm phần trăm).

Các loại thuế khác

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

13. Chi phí phải trả	**30/06/2011**	**01/04/2011**
Trích trước tại văn phòng	28.913.563.410	19.113.885.809
Trích trước tại chi nhánh Hà Nội	15.561.587.812	7.954.500.988
Cộng	**44.475.151.222**	**27.068.386.797**

14. Các khoản phải trả phải nộp khác	**30/06/2011**	**01/04/2011**
Kinh phí công đoàn	269.115.476	260.707.084
Bảo hiểm xã hội	0	83.413.940
Phải trả về Bảo hiểm Y tế	0	19.255.666
Bảo hiểm thất nghiệp	0	6.357.075
Phải trả Công ty CP xây dựng Sông Hồng	2.960.735.347	6.512.284.947
Phải trả Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí (Mua lại dự án bất động sản tại Hậu Giang)		
Phải trả Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (Mua lại dự án bất động sản tại Hậu Giang)		
Phải trả TCT Cổ phần Xây lắp Dầu Khí Việt Nam (Tiền vay mua cổ phần tại Công ty cổ phần Đầu tư Hải Đăng)	180.229.706.835	40.994.446.632
Ban Điều Hành Dự Án Kho Lạnh LPG	2.582.374.500	2.582.374.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	45.401.767.305	12.529.888.352
Cộng	**231.443.699.463**	**62.988.728.196**

15. Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn	**30/06/2011**	**01/04/2011**
Bảo hành các công trình xây lắp		
Khu TDTT lô E nhà máy đạm Phú Mỹ		
Công trình sửa chữa nhà khách Tập đoàn Dầu khí	248.691.505	248.691.505
Văn phòng phía nam Tổng Công ty XLDK Việt Nam	99.796.890	99.796.890

Tòa nhà 16 Trương Định	344.943.878	344.943.878
Công trình Nhà máy điện Nhơn trạch II	2.613.600.000	2.613.600.000
CT Nhà Cộng đồng B7, B10 Kim Liên	37.524.400	37.524.400
Trung Tâm Đăng Kiểm xe cơ giới 29-02V	242.301.852	242.301.852
Tòa nhà Thủ Đô		
Nhà công cộng B7, B10 Kim Liên		
Trung Tâm Đăng Kiểm xe cơ giới 29-02V		
Nhà ở 5 tầng Bộ Công An	369.335.760	369.335.760
Cộng	**3.956.194.285**	**3.956.194.285**

16. Vay và nợ dài hạn	**30/06/2011**	**01/04/2011**
Vay dài hạn PVFC (*)	38.905.241.286	13.913.341.721
Vay dài hạn VIB (**)	24.500.000.000	24.500.000.000
Vay dài hạn OCEANBANK	10.737.656.250	2.892.582.000
	74.142.897.536	**41.305.923.721**

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	*Vốn đầu tư của chủ sở hữu*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Lợi nhuận chưa phân phối*
Số dư đầu kỳ nay	350.000.000.000	1.793.099.617	1.983.786.345	28.137.703.731
Lợi nhuận trong kỳ	0	0	0	
Tăng trong kỳ này	0			3.061.760.548
Giảm trong kỳ này	0	0	0	21.000.000.000
Số dư cuối kỳ	350.000.000.000	1.793.099.617	1.983.786.345	10.199.464.279

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/06/2011	**01/04/2011**
Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam	65.399.000.000	62.125.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng	26.000.000.000	26.000.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư khu công nghiệp Dầu khí - Indico Long Sơn	28.500.000.000	28.500.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu khí	26.250.000.000	26.250.000.000
Các cổ đông khác	203.851.000.000	207.125.000.000
Cộng	**350.000.000.000**	**350.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

	Năm 2011	Năm 2010
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	350.000.000.000	130.000.000.000
Vón góp tăng trong năm	0	220.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	21.000.000.000	13.582.927.776

đ. Cổ phiếu	Năm 2011	Năm 2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*35.000.000*	*35.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong kỳ	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	*0*	*0*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*35.000.000*	*35.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng Việt Nam/01 Cổ phiếu

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II/2011	Quý II/2010
Doanh thu hợp đồng xây dựng	257.691.144.711	360.009.779.634
Doanh thu bán bất động sản	0	
Doanh thu cho thuê văn phòng	4.426.574.285	3.113.573.870
Doanh thu hoạt động khác	2.622.458.909	
Cộng	**221.901.094.432**	**363.123.353.504**

19. Giá vốn hàng bán	Quý II/2011	Quý II/2010
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	199.657.369.186	328.000.083.569
Giá vốn bán bất động sản		
Giá vốn của hoạt động cho thuê văn phòng	4.718.520.625	3.483.358.944
Giá vốn của hoạt động khác	2.520.691.964	
Cộng	**206.896.581.775**	**331.483.442.513**

20. Doanh thu hoạt động tài chính	**Quý II/2011**	**Quý II/2010**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.527.048.155	1.090.191.573
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**1.527.048.155**	**1.090.191.573**

21. Chi phí hoạt động tài chính	**Quý II/2011**	**Quý II/2010**
Lãi tiền vay	3.553.893.281	2.530.470.784
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	**3.553.893.281**	**2.530.470.784**

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Quý II/2011**	**Quý II/2010**
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	1.068.470.183	5.101.239.304
Cộng	**1.068.470.183**	**5.101.239.304**

Chỉ tiêu	**Năm nay**	**Ghi chú**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	*4.130.230.731*	(1)
Các khoản thu không chịu thuế	*0*	(2)
Các khoản chi loại trừ khỏi chi phí tính thuế	*143.650.000*	(3)
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	4.273.880.731	(4) = (1)-(2)+(3)
Thuế suất thu nhập doanh nghiệp (tỷ lệ %)	25	(5)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ	1.068.470.183	(6) = (4) x (5)

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
Võ Phạm Như Nguyệt	**Lương Thị Mai Hương**	**Phan Chí Trung**

THUYẾT MINH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải truyền dẫn*	*Thiết bị dụng cụ quản lý*	*TSCĐ khác*	*Cộng*
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**2.700.491.217**	**26.433.626.203**	**8.696.301.580**	**1.536.186.057**	**728.469.889**	**40.095.074.946**
- Mua trong năm	1.729.527.273	907.163.272		84.860.908		2.721.551.453
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Giảm khác						
- Giảm do thanh lý			13.640.682			13.640.682
Số dư cuối kỳ	**4.430.018.490**	**27.340.789.475**	**8.682.660.898**	**1.621.046.965**	**728.469.889**	**42.802.985.717**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**912.670.091**	**6.282.870.856**	**2.084.222.233**	**603.517.984**	**554.429.343**	**10.437.710.507**
- Khấu hao trong năm	71.355.673	1.118.397.505	362.461.179	112.519.782	11.189.131	1.675.923.270
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán			7.590.686			7.590.686
-Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	**984.025.764**	**7.401.268.361**	**2.439.092.726**	**716.037766**	**565.618.474**	**12.106.043.091**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	**1.787.821.126**	**20.150.755.347**	**6.612.079.347**	**932.668.073**	**174.040.546**	**29.657.364.439**
- Tại ngày cuối năm	**3.445.992.726**	**19.939.521.114**	**6.243.568.172**	**905.009.199**	**162.851.415**	**30.696.942.626**